

**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TỐT NGHIỆP
CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ K.20
(Phần trắc nghiệm)**

1. Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật nào?

- a. Những quy luật riêng trong từng lĩnh vực cụ thể.
- b. Những quy luật chung tác động trong một số lĩnh vực nhất định.
- c. Những quy luật chung nhất, phổ biến tác động toàn bộ các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.
- d. Cả 3 phương án kia đều đúng.

2. Phát triển chính là quá trình được thực hiện bởi:

- a. Sự tích lũy dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật.
- b. Sự vận động của mâu thuẫn trong bản thân sự vật.
- c. Sự phủ định biện chứng đối với sự vật cũ.
- d. Cả 3 phương án kia đều đúng.

3. Quy luật nào đóng vai trò hạt nhân của phép biện chứng duy vật?

- a. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại.
- b. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.
- c. Quy luật phủ định của phủ định.
- d. Các quy luật đều có vai trò ngang nhau trong phép biện chứng duy vật.

4. Vị trí của quy luật lượng – chất trong phép biện chứng duy vật là gì?

- a. Chỉ ra phương thức chung của các quá trình vận động và phát triển.
- b. Chỉ ra nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển.
- c. Chỉ ra khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật.
- d. Chỉ ra phương thức biện chứng của quá trình vận động, phát triển.

5. Xét trong mối liên hệ phổ biến của sự vận động và phát triển thì mỗi sự vật:

- a. Chỉ có một loại lượng và một loại chất.
- b. Có một loại lượng và nhiều loại chất.
- c. Có nhiều loại lượng và một loại chất.
- d. Có nhiều loại lượng và nhiều loại chất.

6. Phạm trù triết học nào dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác?

- a. Chất.
- b. Lượng.
- c. Độ.
- d. Điềm nút.

7. Phán đoán nào về phạm trù Chất là sai?

- a. Chất là phạm trù triết học.
- b. Chất chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật.

- c. Chất là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.
- d. Chất là bản thân sự vật.

8. Lượng của sự vật là gì?

- a. Là số lượng các sự vật.
- b. Là phạm trù của số học.
- c. Là phạm trù của khoa học cụ thể để đo lường sự vật.
- d. Là phạm trù của triết học, chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô...

9. Trong một mối quan hệ xác định, sự vật được xác định bởi yếu tố nào?

- a. Tính quy định về lượng.
- b. Tính quy định về chất.
- c. Thuộc tính của sự vật.
- d. Phương thức liên kết của các yếu tố cấu thành.

10. Hãy chọn phán đoán đúng về khái niệm Độ?

- a. Độ là phạm trù triết học chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng có thể làm biến đổi về chất.
- b. Độ thể hiện sự thống nhất giữa lượng và chất của sự vật, để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy.
- c. Độ là phạm trù triết học chỉ sự biến đổi về chất và lượng.
- d. Độ là một sự biểu hiện khác của chất.

11. Phạm trù dùng để chỉ tính quy định, mối liên hệ thống nhất giữa chất và lượng, là khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng?

- a. Độ.
- b. Điểm nút.
- c. Bước nhảy.
- d. Lượng.

12. Cách mạng tháng 8/1945 của Việt Nam là bước nhảy gì?

- a. Lớn, dần dần.
- b. Nhỏ, cục bộ.
- c. Lớn, toàn bộ, đột biến.
- d. Lớn, cục bộ.

13. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là sai?

- a. Chất và lượng của sự vật tồn tại khách quan.
- b. Không có chất và lượng thuần túy tồn tại bên ngoài sự vật.
- c. Sự phân biệt giữa chất và lượng phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của con người.
- d. Sự phân biệt giữa chất và lượng của sự vật có tính chất tương đối.

14. Quan hệ giữa chất và lượng? Chọn phán đoán sai.

- a. Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối.
- b. Mọi sự vật hiện tượng đều là sự thống nhất giữa chất và lượng.
- c. Sự thay đổi về lượng của sự vật có ảnh hưởng đến sự thay đổi về chất của nó và ngược lại, sự thay đổi về chất của sự vật cũng thay đổi về lượng tương ứng.
- d. Sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất của sự vật là độc lập tương đối, không quan hệ tác động đến nhau.

15. Mọi quan hệ biện chứng giữa chất và lượng thể hiện như thế nào?

- a. Mọi sự thay đổi về lượng đều tất yếu dẫn đến sự biến đổi về chất.
- b. Mọi sự thay đổi về lượng đều không tác động gì đến chất, vì chất biểu hiện tính ổn định của sự vật.
- c. Sự thay đổi về lượng phải đạt đến một giới hạn nhất định, thông qua bước nhảy mới làm cho chất của sự vật biến đổi.
- d. Sự ra đời của chất mới phụ thuộc vào sự tích lũy về lượng, chất không có ảnh hưởng gì đến lượng.

16. Hãy chọn phán đoán đúng về khái niệm Cách mạng?

- a. Cách mạng là sự thay đổi của xã hội.
- b. Cách mạng là sự thay đổi trong đó chất của sự vật biến đổi căn bản không phụ thuộc vào hình thức biến đổi của nó.
- c. Cách mạng là sự thay đổi về lượng với những biến đổi nhất định về chất.
- d. Cách mạng là đảo chính.

17. Việc không dám thực hiện những bước nhảy cần thiết khi tích lũy về lượng đã đạt đến giới hạn Độ là biểu hiện của xu hướng nào?

- a. Hữu khuynh.
- b. Vừa tả khuynh vừa hữu khuynh.
- c. Tả khuynh.
- d. Quan điểm trung dung.

18. Việc không tôn trọng quá trình tích lũy về lượng ở mức độ cần thiết cho sự biến đổi về chất là biểu hiện của xu hướng nào?

- a. Tả khuynh.
- b. Hữu khuynh.
- c. Vừa tả khuynh vừa hữu khuynh.
- d. Quan điểm trung dung.

19. Trong đời sống xã hội, quy luật lượng – chất được thực hiện với điều kiện gì?

- a. Vì là quy luật nên sự tác động là tất nhiên, không cần đến hoạt động có ý thức của con người.
- b. Cần hoạt động có ý thức của con người.
- c. Không cần bất cứ điều kiện nào.
- d. Cần có sự tham gia của con người chỉ trong một số trường hợp nhất định.

20. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập nói lên đặc tính nào của sự vận động và phát triển?

- a. Khuynh hướng của sự vận động và phát triển.
- b. Cách thức của sự vận động và phát triển.
- c. Nguồn gốc và động lực của sự vận động và phát triển.
- d. Mâu thuẫn của sự vật.

21. Hãy chọn phán đoán đúng về mặt đối lập.

- a. Mặt đối lập là những mặt khác nhau cùng tồn tại.
- b. Mặt đối lập là những mặt có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau trong cùng một sự vật.
- c. Những mặt nằm chung trong cùng một sự vật đều coi là mặt đối lập.
- d. Mặt đối lập là những mặt khác nhau không thể cùng tồn tại trong cùng một sự vật, hiện tượng.

22. Mặt đối lập có nguồn gốc từ đâu?

- a. Do ý thức, cảm giác của con người sinh ra.
- b. Do sự sáng tạo của Thượng đế.
- c. Là cái vốn có của thế giới vật chất.
- d. Do sự ngẫu hợp những đặc điểm khác biệt nhau của thế giới vật chất.

23. Sự đấu tranh của các mặt đối lập?

- a. Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tạm thời.
- b. Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối.
- c. Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tương đối.
- d. Đấu tranh giữa các mặt đối lập vừa tương đối vừa tuyệt đối.

24. Khái niệm mâu thuẫn biện chứng?

- a. Sự thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng.
- b. Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng.
- c. Sự đấu tranh và chuyển hóa lẫn nhau giữa hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng.
- d. Sự đấu tranh dẫn đến hủy diệt nhau giữa các mặt đối lập chính là mâu thuẫn biện chứng.

25. Mâu thuẫn biện chứng có tính chất gì?

- a. Tính khách quan, tính phổ biến, tính liên tục.
- b. Tính khách quan, tính lịch sử, tính đa dạng, phong phú.
- c. Tính phổ biến, tính đa dạng, tính ngẫu nhiên.
- d. Tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng.

26. Trong mâu thuẫn biện chứng, các mặt đối lập quan hệ với nhau như thế nào?

- a. Thống nhất với nhau, vì cùng nằm trong một sự vật hiện tượng.
- b. Đấu tranh, bài trừ, phủ định lẫn nhau.
- c. Vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau và chuyển hóa lẫn nhau.
- d. Chúng chuyển hóa lẫn nhau một cách tất yếu mà không cần phải đấu tranh.

27. Mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển của sự vật và chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó gọi là mâu thuẫn gì?

- a. Mâu thuẫn đối kháng.
- b. Mâu thuẫn thứ yếu.
- c. Mâu thuẫn chủ yếu.
- d. Mâu thuẫn cơ bản.

28. Mâu thuẫn đối kháng tồn tại ở đâu?

- a. Trong tư duy.
- b. Trong tự nhiên.
- c. Trong xã hội có đấu tranh giai cấp.
- d. Trong mọi hình thái kinh tế - xã hội.

29. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập? Hãy chọn phán đoán sai.

- a. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc của sự vận động và phát triển.
- b. Có thể định nghĩa vắn tắt: Phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập.
- c. Mọi sự vật hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân nó.

d. Mọi sự vật hiện tượng tồn tại do chứa đựng những mặt, những khuynh hướng thống nhất với nhau không hề có mâu thuẫn.

30. Hãy chọn phán đoán đúng về mối quan hệ giữa sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

a. Không có sự thống nhất của các mặt đối lập thì vẫn có sự đấu tranh của các mặt đối lập.

b. Không có sự đấu tranh của các mặt đối lập thì vẫn có sự thống nhất của các mặt đối lập.

c. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là không thể tách rời nhau. Không có thống nhất của các mặt đối lập thì cũng không có đấu tranh của các mặt đối lập.

d. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hai quá trình tách rời nhau.

31. Trong hai xu hướng tác động của các mặt đối lập, xu hướng nào quy định sự ổn định tương đối của sự vật?

a. Xu hướng thống nhất.

b. Xu hướng đấu tranh.

c. Cả xu hướng thống nhất và xu hướng đấu tranh.

d. Sự ổn định là cái vốn có của sự vật hiện tượng, không do các mặt đối lập quy định.

32. Vai trò của quy luật phủ định của phủ định trong PBCDV?

a. Chỉ ra phương thức chung của các quá trình vận động và phát triển.

b. Chỉ ra nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển.

c. Chỉ ra khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật.

d. Chỉ ra con đường biện chứng của quá trình vận động, phát triển.

33. Phạm trù nào thể hiện sự thay thế sự vật, hiện tượng này bằng sự vật, hiện tượng khác, thay thế hình thái tồn tại này bằng hình thái tồn tại khác của cùng một sự vật?

a. Vận động.

b. Phủ định.

c. Phủ định biện chứng.

d. Phủ định của phủ định.

34. Phạm trù nào thể hiện sự phủ định tạo điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật?

a. Phủ định của phủ định

b. Phủ định siêu hình.

c. Phủ định biện chứng.

d. Biến đổi.

35. Chọn quan điểm sai về phủ định biện chứng.

a. Phủ định biện chứng mang tính khách quan.

b. Phủ định biện chứng mang tính kế thừa.

c. Phủ định biện chứng là sự phủ định đồng thời mang tính khẳng định.

d. Phủ định biện chứng là sự phủ định toàn bộ cái cũ để xây dựng cái mới.

36. Phủ định biện chứng có đặc điểm gì?

a. Tính khách quan và tính kế thừa.

b. Tính chủ quan và tính kế thừa.

c. Tính liên tục và tính kế thừa.

d. Tính khách quan và tính loại trừ.

37. Phủ định biện chứng diễn ra như thế nào?

- a. Phủ định biện chứng xóa bỏ cái cũ hoàn toàn.
- b. Phủ định biện chứng giữ lại và cải biến những nhân tố tích cực của cái cũ.
- c. Phủ định biện chứng cải biến những nhân tố tiêu cực, lỗi thời cho phù hợp với tình hình mới.
- d. Phủ định biện chứng tạo tiền đề cho sự phát triển nên nó không thể loại bỏ cái cũ.

38. Trong PBCDV, sự tự phủ định để đưa sự vật đường như quay lại điểm xuất phát ban đầu nhưng cao hơn được gọi là gì?

- a. Phủ định biện chứng.
- b. Phủ định siêu hình.
- c. Phủ định của phủ định.
- d. Sự chuyên hóa.

39. Tính chất “phủ định của phủ định” là gì?

- a. Tính chu kỳ.
- b. Tính biến đổi.
- c. Tính loại trừ.
- d. Tính tương tác.

40. Con đường phát triển của sự vật mà quy luật phủ định của phủ định vạch ra là con đường nào?

- a. Đường thẳng đi lên.
- b. Đường tròn khép kín.
- c. Con đường “xoáy ốc”
- d. Con đường zíc – zắc.

41. Tính chất biện chứng của sự phát triển theo quy luật phủ định của phủ định?

- a. Tính kế thừa, tính lặp lại và tính tiến lên.
- b. Tính bảo thủ, tính lặp lại và tính tiến lên.
- c. Tính khách quan, tính cải tạo và tính kế thừa.
- d. Tính khách quan, tính kế thừa và tính biến đổi.

42. Quan điểm ủng hộ cái mới tiến bộ, chống lại cái cũ, cái lỗi thời kìm hãm sự phát triển là quan điểm được rút ra trực tiếp từ quy luật nào của phép biện chứng?

- a. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.
- b. Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.
- c. Quy luật phủ định của phủ định.
- d. Cả ba phán đoán kia đều đúng.

43. Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

- a. Có khả năng nhận thức nhưng nhận thức là một quá trình.
- b. Không có khả năng nhận thức.
- c. Có nhận thức được nhưng do Thượng đế mách bảo.
- d. Chỉ nhận thức được các hiện tượng không nhận thức được bản chất của sự vật.

44. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống: Nhận thức là tích cực, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.

- a. Sự phản ánh.
- b. Sự tác động.
- c. Quá trình phản ánh.
- d. Sự vận động.

45. Trường phái triết học nào cho rằng nhận thức là sự kết hợp các cảm giác của con người?

- a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- d. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

46. Trường phái triết học nào cho rằng nhận thức của con người là sự hồi tưởng của linh hồn về thế giới ý niệm?

- a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- d. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

47. Thực tiễn là gì?

- a. Là hoạt động sản xuất vật chất của con người.
- b. Là hoạt động vật chất và tinh thần của con người.
- c. Là hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.
- d. Là hoạt động của con người nhằm cải tạo xã hội.

48. Điền vào chỗ trống để được định nghĩa đúng về phạm trù thực tiễn: “Thực tiễn là toàn bộ những có mục đích mang tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội”?

- a. Hoạt động.
- b. Hoạt động vật chất.
- c. Hoạt động tinh thần.
- d. Hoạt động sáng tạo.

49. Hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức khác nhau ở điểm nào?

- a. Hoạt động thực tiễn là hoạt động có mục đích.
- b. Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất.
- c. Hoạt động thực tiễn là hoạt động có tính chất lịch sử - xã hội.
- d. Không có phán đoán nào đúng.

50. Hãy điền vào chỗ thiếu câu nói của V.I.Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý. “Từ trực quan sinh động đến ..., và từ ...đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan”.

- a. Nhận thức cảm tính.
- b. Tư duy lý tính.
- c. Tư duy trừu tượng.
- d. Tư duy cụ thể.

51. Trong các hình thức của hoạt động thực tiễn, hoạt động nào giữ vai trò quyết định?

- a. Hoạt động sản xuất vật chất.
- b. Hoạt động chính trị - xã hội.
- c. Thực nghiệm khoa học.
- d. Chúng có vai trò như nhau.

52. Hoạt động tất yếu, đầu tiên của con người và xã hội loài người là hoạt động nào?

- a. Hoạt động sinh hoạt tín ngưỡng – tôn giáo.
- b. Hoạt động sản xuất vật chất.
- c. Hoạt động thực nghiệm khoa học.
- d. Hoạt động chính trị - xã hội.

53. Ba hình thức cơ bản của thực tiễn là gì?

- a. Hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội, thực nghiệm khoa học.
- b. Hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và sáng tạo nghệ thuật.
- c. Hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động sáng tạo nghệ thuật và hoạt động tín ngưỡng – tôn giáo.
- d. Hoạt động quản lý xã hội, hoạt động tín ngưỡng – tôn giáo và thực nghiệm khoa học.

54. Các hình thức cơ bản của thực tiễn? Chọn phán đoán sai.

- a. Hoạt động sản xuất vật chất.
- b. Hoạt động chính trị - xã hội.
- c. Hoạt động thực nghiệm khoa học.
- d. Hoạt động văn hóa nghệ thuật.

55. Giai đoạn nhận thức diễn ra trên cơ sở sự tác động trực tiếp của các sự vật lên các giác quan của con người là giai đoạn nhận thức nào?

- a. Nhận thức lý tính.
- b. Nhận thức kinh nghiệm.
- c. Nhận thức thông thường.
- d. Nhận thức cảm tính.

56. Tri thức nảy sinh trực tiếp từ lao động sản xuất là tri thức nào?

- a. Tri thức tâm thường.
- b. Tri thức kinh nghiệm.
- c. Tri thức lý luận.
- d. Tri thức khoa học.

57. Nhận thức cảm tính là giai đoạn mở đầu của quá trình nhận thức được thực hiện qua các hình thức cơ bản nào?

- a. Cảm giác, tri giác, biểu tượng.
- b. Cảm giác, tri giác, phán đoán.
- c. Cảm giác, biểu tượng, suy lý.
- d. Cảm giác, tri giác, suy lý.

58. Sắp xếp theo trình tự từ thấp đến cao các hình thức cơ bản trong giai đoạn nhận thức cảm tính?

- a. Cảm giác - biểu tượng – tri giác.
- b. Biểu tượng – cảm giác – tri giác.
- c. Tri giác – biểu tượng – cảm giác.
- d. Cảm giác – tri giác – biểu tượng.

59. Giai đoạn nhận thức nào gắn liền trực tiếp với thực tiễn?

- a. Nhận thức cảm tính.
- b. Nhận thức lý tính.
- c. Cả nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính đều gắn liền với thực tiễn.
- d. Nhận thức và thực tiễn là hai quá trình riêng biệt nên không có giai đoạn nào của nhận thức gắn liền với thực tiễn.

60. Chọn phán đoán sai về nhận thức cảm tính?

- a. Nhận thức cảm tính chỉ phản ánh được cái biểu hiện ra bên ngoài của sự vật cụ thể với tất cả tính phong phú, đa dạng của nó.
- b. Nhận thức cảm tính chưa phản ánh được cái bản chất, quy luật chi phối sự vận động và phát triển của sự vật.
- c. Nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn nên nó phản ánh đúng bản chất, quy luật của sự vật.
- d. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái bản chất và cái không bản chất.

61. Giai đoạn nhận thức nào phản ánh trừu tượng, khái quát hóa những đặc điểm chung, bản chất của sự vật, hiện tượng?

- a. Nhận thức lý tính.
- b. Nhận thức lý luận.
- c. Nhận thức khoa học.
- d. Nhận thức cảm tính.

62. Nhận thức lý tính là nhận thức được thực hiện thông qua các hình thức cơ bản nào?

- a. Khái niệm, phán đoán, suy lý.
- b. Khái niệm, phán đoán, tri giác.
- c. Biểu tượng, khái niệm, suy lý.
- d. Phán đoán, tri giác, suy lý.

63. Sắp xếp theo trình tự từ thấp đến cao các hình thức cơ bản trong giai đoạn nhận thức lý tính?

- a. Khái niệm – suy lý – phán đoán.
- b. Khái niệm – phán đoán – suy lý.
- c. Phán đoán – suy lý – khái niệm.
- d. Suy lý – khái niệm – phán đoán.

64. Chọn phán đoán đúng về nhận thức lý tính?

- a. Nhận thức lý tính phản ánh được cái bản chất, cái quy luật của sự vật một cách sâu sắc.
- b. Nhận thức lý tính luôn đạt được đến chân lý mà không mắc phải sai lầm.
- c. Nhận thức lý tính là cơ sở, nền tảng của nhận thức cảm tính.
- d. Nhận thức lý tính không thể đạt đến bản chất, quy luật của sự vật vì nó không gắn liền với thực tiễn.

65. Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Chọn phán đoán sai.

- a. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành quá trình nhận thức.
- b. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính đều có những chức năng và nhiệm vụ giống nhau.
- c. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, còn nhận thức lý tính, giúp cho nhận thức cảm tính có được sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.
- d. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai quá trình vừa tách biệt vừa thống nhất nhau.

66. Trường phái triết học nào cho thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức?

- a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

- c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- d. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

67. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức? Chọn phán đoán sai.

- a. Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức.
- b. Thực tiễn là nơi nhận thức áp đặt những tri thức do con người sáng tạo ra để cải tạo hiện thực.
- c. Thực tiễn là mục đích của nhận thức.
- d. Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức.

68. Cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức là gì?

- a. Hoạt động lý luận.
- b. Hoạt động văn hóa nghệ thuật.
- c. Hoạt động khoa học.
- d. Hoạt động thực tiễn.

69. Chọn phán đoán đúng.

- a. Khái niệm chân lý đồng nhất với khái niệm tri thức.
- b. Chân lý là một quá trình.
- c. Chân lý bao gồm cả những giả thiết khoa học.
- d. Chân lý là vĩnh cửu, tức không phụ thuộc vào trình độ nhận thức của con người.

70. Chân lý có tính chất gì? Chọn phán đoán sai.

- a. Tính khách quan.
- b. Tính tương đối.
- c. Tính trừu tượng.
- d. Tính cụ thể.

71. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tiêu chuẩn của chân lý là gì?

- a. Thực tiễn.
- b. Tính hợp logic.
- c. Được nhiều người thừa nhận.
- d. Được các vĩ nhân thừa nhận.

72. Để tránh bớt sai lầm trong hoạt động thực tiễn cần phải làm gì trong nhận thức?

- a. Coi trọng cả nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận.
- b. Cả ba phán đoán kia đều đúng.
- c. Chống chủ nghĩa giáo điều.
- d. Chống chủ nghĩa kinh nghiệm.

73. Phương thức sản xuất là gì?

- a. Cách thức con người quan hệ với tự nhiên.
- b. Cách thức con người quan hệ với nhau trong lao động.
- c. Cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.
- d. Cách thức con người sản xuất ra của cải xã hội.

74. Phạm trù nào biểu thị cách thức mà con người sử dụng để tiến hành quá trình sản xuất của xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định?

- a. Lực lượng sản xuất.
- b. Quan hệ sản xuất.
- c. Phương thức sản xuất.
- d. Lao động.

75. Phương thức sản xuất bao gồm những yếu tố nào?

- a. Lực lượng sản xuất và cơ sở hạ tầng.
- b. Lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.
- c. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.
- d. Quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

76. Phương diện cơ bản trong mỗi phương thức sản xuất là gì?

- a. Phương diện kỹ thuật, phương diện kinh tế.
- b. Phương diện kỹ thuật, phương diện xã hội.
- c. Phương diện kinh tế, phương diện xã hội.
- d. Phương diện kinh tế, phương diện kỹ thuật, phương diện xã hội.

77. Phương diện kỹ thuật trong phương thức sản xuất là gì?

- a. Quan hệ sản xuất.
- b. Lực lượng sản xuất.
- c. Tư liệu lao động.
- d. Đối tượng lao động.

78. Phương diện kinh tế trong phương thức sản xuất là gì?

- a. Quan hệ sản xuất.
- b. Lực lượng sản xuất.
- c. Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
- d. Đối tượng lao động.

79. Tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội trong lịch sử?

- a. Phương thức sản xuất
- b. Hệ tư tưởng của giai cấp cầm quyền.
- c. Hệ thống chính trị, nhà nước.
- d. Trình độ phát triển của xã hội.

80. Lực lượng sản xuất bao gồm những nhân tố nào?

- a. Tư liệu sản xuất và người lao động.
- b. Công cụ lao động và người lao động.
- c. Đối tượng lao động và người lao động.
- d. Đối tượng lao động và công cụ lao động.

81. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện năng lực gì của con người?

- a. Trình độ nhận thức thế giới khách quan của con người.
- b. Trình độ lý luận chính trị - xã hội của con người.
- c. Trình độ chinh phục tự nhiên của con người.
- d. Năng lực tư duy của con người.

82. Yếu tố cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất là gì?

- a. Người lao động.
- b. Công cụ lao động.
- c. Phương tiện lao động.
- d. Tư liệu lao động.

83. Yếu tố giữ vai trò quyết định trong lực lượng sản xuất là gì?

- a. Người lao động.
- b. Công cụ lao động.
- c. Phương tiện lao động.
- d. Tư liệu lao động.

84. Theo quan điểm của C.Mác, trong lực lượng sản xuất nhân tố nào trở thành “lực lượng sản xuất trực tiếp”?

- a. Khoa học - công nghệ.
- b. Người công nhân.
- c. Công cụ lao động.
- d. Tư liệu sản xuất.

85. Quan hệ sản xuất không bao gồm phương diện nào dưới đây?

- a. Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
- b. Quan hệ trong tổ chức – quản lý quá trình sản xuất.
- c. Quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất.
- d. Quan hệ tình cảm giữa nhà tư bản và công nhân.

86. Trong quan hệ sản xuất, phương diện nào giữ vai trò quyết định?

- a. Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.
- b. Quan hệ trong tổ chức – quản lý quá trình sản xuất.
- c. Quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất.
- d. Quan hệ tình cảm giữa nhà tư bản và công nhân.

87. Mâu thuẫn biện chứng trong mỗi phương thức sản xuất là gì?

- a. Mọi quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất không có mâu thuẫn.
- b. Mọi quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ đấu tranh của các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.
- c. Mọi quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất nhưng bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.
- d. Mọi quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ bình đẳng, tác động ngang nhau.

88. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất?

- a. Quan hệ sản xuất quyết định lực lượng sản xuất.
- b. Không cái nào quyết định cái nào.
- c. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất; quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.
- d. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.

89. Quy luật xã hội nào giữ vai trò quyết định đối với sự vận động và phát triển của xã hội?

- a. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- b. Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.
- c. Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.
- d. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, do đó không bị chi phối bởi quy luật nào.

90. Nguyên lý nào đánh dấu sự đối lập căn bản giữa thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm về xã hội?

- a. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.
- b. Nguyên lý về sự phát triển.
- c. Nguyên lý về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.
- d. Nguyên lý thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

91. Tồn tại xã hội là gì?

- a. Là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- b. Là điều kiện sinh hoạt vật chất và tinh thần của xã hội.
- c. Là tồn tại quan hệ giữa con người với nhau trong xã hội.

d. Là sự tồn tại các hệ thống chính trị, kinh tế với nhau trong xã hội.

92. Tồn tại xã hội bao gồm những yếu tố nào? Chọn phán đoán sai.

a. Môi trường tự nhiên.

b. Dân số.

c. Phương thức sản xuất.

d. Tín ngưỡng - tôn giáo.

93. Trong tồn tại xã hội yếu tố nào là yếu tố quyết định?

a. Phương thức sản xuất.

b. Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý.

c. Dân số và mật độ dân số.

d. Cả ba yếu tố có vai trò ngang nhau.

94. Ý thức xã hội ra đời từ đâu và phản ánh cái gì?

a. Thực tiễn.

b. Tồn tại xã hội.

c. Thế giới khách quan.

d. Đời sống tâm linh của con người.

95. Những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng các khái niệm, phạm trù, quy luật được gọi là gì?

a. Tâm lý xã hội.

b. Ý thức xã hội thông thường.

c. Ý thức lý luận.

d. Hệ tư tưởng.

96. Toàn bộ đời sống tình cảm, tâm trạng, khát vọng... của những cộng đồng người nhất định, là sự phản ánh trực tiếp và tự phát đối với hoàn cảnh sống của họ được khái quát trong phạm trù nào?

a. Tâm lý xã hội.

b. Ý thức xã hội thông thường.

c. Ý thức lý luận.

d. Hệ tư tưởng.

97. Hệ thống các quan điểm xã hội như chính trị, triết học, đạo đức, tôn giáo....; là sự phản ánh gián tiếp và tự giác đối với tồn tại xã hội được khái quát trong phạm trù nào?

a. Tâm lý xã hội.

b. Ý thức xã hội thông thường.

c. Ý thức lý luận.

d. Hệ tư tưởng.

98. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội?

a. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

b. Ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội.

c. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nhưng ý thức xã hội cũng tác động trở lại tồn tại xã hội.

d. Ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội nhưng tồn tại xã hội cũng có những quy luật riêng của nó.

99. Ý thức xã hội tác động đến tồn tại xã hội trong điều kiện nào?

a. Ý thức xã hội phải phù hợp với tồn tại xã hội.

- b. Phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người.
- c. Ý thức xã hội phải tiến bộ, “vượt trước” tồn tại xã hội.
- d. Phải có điều kiện vật chất đảm bảo.

100. Sản xuất hàng hóa là gì?

- a. Là sản xuất ra sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của người khác thông qua trao đổi, mua bán.
- b. Là sản xuất ra sản phẩm có ích cho mọi người.
- c. Là sản xuất ra sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu cho người sản xuất.
- d. Là sản xuất ra sản phẩm có giá trị sử dụng cao.

101. Sản xuất hàng hóa ra đời, tồn tại trong điều kiện nào sau đây?

- a. Xuất hiện giai cấp tư sản.
- b. Có sự tách biệt tuyệt đối về kinh tế giữa những người sản xuất.
- c. Xuất hiện sự phân công lao động xã hội và có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất.
- d. Xuất hiện chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

102. Sản xuất hàng hóa tồn tại trong xã hội nào?

- a. Trong mọi xã hội.
- b. Trong chế độ nô lệ, phong kiến, chủ nghĩa tư bản.
- c. Trong các xã hội có phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất.
- d. Chỉ có trong chủ nghĩa tư bản.

103. Mệnh đề nào dưới đây không phải là đặc trưng của sản xuất hàng hóa?

- a. Sản xuất được chuyên môn hóa ngày càng cao.
- b. Thị trường ngày càng mở rộng.
- c. Liên hệ giữa các ngành, các vùng, các nước ngày càng chặt chẽ.
- d. Sản phẩm làm ra nhằm thỏa mãn nhu cầu người sản xuất.

104. Điều không phải ưu thế của sản xuất hàng hóa?

- a. Gia tăng không hạn chế của thị trường là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.
- b. Cạnh tranh là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.
- c. Giao lưu kinh tế và văn hóa trong nước và quốc tế ngày càng phát triển.
- d. Phân hóa giàu - nghèo.

105. Yếu tố nào trong quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa đã làm tăng thêm giá trị của hàng hóa?

- a. Tư liệu sản xuất.
- b. Sức lao động.
- c. Tài kinh doanh của thương nhân.
- d. Sự khan hiếm của hàng hóa.

106. Sức lao động là gì?

- a. Toàn bộ thể lực và trí lực trong một con người đang sống và được vận dụng để sản xuất ra giá trị sử dụng nào đó.

- b. Sức lực của con người.
- c. Hoạt động có mục đích của con người để tạo ra của cải.
- d. Cả ba phương án kia đều sai.

107. Sức lao động biến thành hàng hóa trong điều kiện nào?

- a. Khi người lao động được tự do thân thể.
- b. Khi người lao động bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất.
- c. Khi người sản xuất không còn điều kiện sinh sống.
- d. Cả 3 phương án kia đều đúng.

108. Bộ phận nào hợp thành giá trị hàng hoá sức lao động?

- a. Giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần để tái sản xuất sức lao động và duy trì đời sống công nhân.
- b. Phí tổn đào tạo công nhân.
- c. Giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần thỏa mãn nhu cầu cho gia đình công nhân.
- d. Cả 3 phương án kia đều đúng.

109. Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt gì ?

- a. Tạo ra của cải nhằm thỏa mãn nhu cầu con người.
- b. Tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của sức lao động.
- c. Tạo ra giá trị sử dụng lớn hơn bản thân nó.
- d. Tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho người lao động.

110. Giá trị hàng hóa sức lao động mang yếu tố nào?

- a. Tinh thần và vật chất.
- b. Tinh thần và lịch sử.
- c. Vật chất và lịch sử.
- d. Tinh thần và tự do.

111. Giá trị sức lao động được đo lường gián tiếp bằng:

- a. Giá trị những tư liệu sản xuất để nuôi sống người lao động.
- b. Giá trị những tư liệu tiêu dùng để nuôi sống người lao động.
- c. Giá trị sử dụng những tư liệu tiêu dùng để nuôi sống người lao động.
- d. Giá trị những tư liệu tiêu dùng để nuôi sống nhà tư bản.

112. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động, khi sử dụng sẽ tạo ra:

- a. Giá trị mới bằng giá trị sức lao động.
- b. Giá trị mới lớn hơn giá trị sức lao động.
- c. Giá trị mới nhỏ hơn giá trị sức lao động.
- d. Giá trị sử dụng mới lớn hơn giá trị sử dụng sức lao động.

113. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được coi là:

- a. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và tư bản.
- b. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.
- c. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.
- d. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của xã hội tư bản.

114. Thực chất giá trị thặng dư là gì?

- a. Bộ phận giá trị dôi ra ngoài chi phí tư bản.
- b. Phần tiền lời mà chủ tư bản thu được sau quá trình sản xuất.
- c. Một bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.
- d. Toàn bộ giá trị mới do công nhân làm thuê tạo ra.

115. Thực chất của tư bản là gì?

- a. Là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.
- b. Là toàn bộ số tiền của nhà tư bản có được.
- c. Là toàn bộ tư liệu sản xuất của xã hội.
- d. Là toàn bộ tư bản trả cho lao động làm thuê.

116. Tư bản bất biến là bộ phận tư bản nào?

- a. Bộ phận tư bản sản xuất dùng để mua sức lao động.
- b. Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm.
- c. Bộ phận tư bản dùng để mua nguyên, nhiên, vật liệu và sức lao động.
- d. Bộ phận tư bản đầu tư cho sản xuất.

117. Tư bản khả biến là bộ phận tư bản nào?

- a. Bộ phận tư bản tồn tại dưới dạng giá trị sức lao động và nguyên, nhiên, vật liệu...
- b. Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động mà giá trị của nó được lao động trừu tượng của công nhân được tái sản xuất trong sản phẩm cộng phần giá trị tăng thêm là giá trị thặng dư.
- c. Bộ phận tư bản tồn tại dưới dạng giá trị tư liệu sản xuất.
- d. Là bộ phận tư bản được đầu tư cho sản xuất.

118. Tư bản bất biến (c):

- a. Là bộ phận tư bản dùng mua tư liệu sản xuất, giá trị của nó được tăng lên sau quá trình sản xuất.
- b. Là bộ phận tư bản dùng mua tư liệu sản xuất, giá trị của nó không thay đổi sau quá trình sản xuất.
- c. Là bộ phận tư bản dùng mua tư liệu sản xuất, giá trị của nó giảm sau quá trình sản xuất.
- d. Là bộ phận tư bản dùng mua tư liệu sản xuất, giá trị sử dụng của nó được bảo tồn và chuyển vào sản phẩm.

119. Tư bản khả biến (v) là gì?

- a. Là bộ phận tư bản dùng để mua tư liệu sản xuất, giá trị của nó được tăng lên sau quá trình sản xuất.
- b. Là bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động, giá trị của nó được tăng lên sau quá trình sản xuất.
- c. Là bộ phận tư bản dùng để mua tư liệu sản xuất, giá trị của nó giảm đi sau quá trình sản xuất.
- d. Là bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động, giá trị của nó không tăng lên sau quá trình sản xuất.

120. Tư bản khả biến (v) là:

- a. Bộ phận trực tiếp tạo ra giá trị sử dụng.

- b. Bộ phận trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư.
- c. Bộ phận trực tiếp tạo ra sản phẩm.
- d. Bộ phận gián tiếp tạo ra giá trị thặng dư.

121. Căn cứ vào đâu để chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?

- a. Tốc độ chu chuyển chung của tư bản.
- b. Phương thức chuyển giá trị các bộ phận tư bản sang sản phẩm.
- c. Vai trò các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư.
- d. Sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

122. Tỷ suất giá trị thặng dư là gì?

- a. Là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản ứng trước.
- b. Là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến.
- c. Là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản bất biến.
- d. Là tỷ lệ phần trăm giữa giá thặng dư và tư bản lưu động.

123. Khối lượng giá trị thặng dư là gì?

- a. Là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.
- b. Là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản bất biến đã được sử dụng.
- c. Là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản cố định đã được sử dụng.
- d. Là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản lưu động đã được sử dụng.

124. Nhà tư bản thu giá trị thặng dư tuyệt đối bằng cách nào?

- a. Kéo dài thời gian lao động trong ngày.
- b. Tăng năng suất lao động.
- c. Nâng cao năng suất trong ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng.
- d. Giảm thời gian lao động tất yếu, tăng thời gian lao động thặng dư tương ứng.

125. Với phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, chọn mệnh đề sai.

- a. Giá trị sức lao động không đổi.
- b. Thời gian lao động cần thiết thay đổi.
- c. Ngày lao động thay đổi.
- d. Thời gian lao động thặng dư thay đổi.

126. Trong phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, người lao động muốn giảm thời gian lao động trong ngày còn nhà đầu tư lại muốn kéo dài thời gian lao động trong ngày, giới hạn tối thiểu của ngày lao động là bao nhiêu?

- a. Đủ bù đắp giá trị sức lao động của công nhân.
- b. Bằng thời gian lao động cần thiết.
- c. Do nhà tư bản quy định.
- d. Lớn hơn thời gian lao động cần thiết.

127. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối có những hạn chế.

- a. Gặp phải sự phản kháng quyết liệt của công nhân.
- b. Năng suất lao động không đổi.
- c. Không thỏa mãn khát vọng giá trị thặng dư của nhà tư bản.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

128. Những nhận xét dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, nhận xét nào là không đúng?

- a. Chủ yếu áp dụng ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản khi kỹ thuật còn thủ công lạc hậu.
- b. Giá trị sức lao động không thay đổi.
- c. Ngày lao động không thay đổi.

d. Thời gian lao động thặng dư thay đổi.

129. Những ý kiến dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, ý kiến nào đúng?

- a. Ngày lao động không thay đổi.
- b. Thời gian lao động cần thiết và giá trị sức lao động thay đổi.
- c. Thời gian lao động thặng dư thay đổi.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

130. Điểm giống nhau giữa phương pháp giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp giá trị thặng dư tương đối là gì?

- a. Điều làm cho thời gian lao động thặng dư tăng lên.
- b. Điều tạo ra giá trị thặng dư và bị nhà tư bản chiếm không.
- c. Điều làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

131. Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư có được do:

- a. Kéo dài ngày lao động.
- b. Tăng năng suất lao động.
- c. Giữ nguyên thời gian lao động trong ngày.
- d. Rút ngắn ngày lao động.

132. Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư có được do đâu? Chọn phương án sai.

- a. Tăng sản lượng, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết.
- b. Tăng cường độ lao động, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết.
- c. Tăng năng suất lao động xã hội, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết.
- d. Tăng năng suất lao động cá biệt, làm rút ngắn thời gian lao động cá biệt.

133. Giá trị thặng dư siêu ngạch là giá trị thặng dư có được do:

- a. Giá cả cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội.
- b. Giá trị cá biệt của hàng hóa bằng giá trị xã hội.
- c. Giá trị xã hội của hàng hóa thấp hơn giá trị cá biệt.
- d. Giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội.

134. Thực chất giá trị thặng dư siêu ngạch là gì?

- a. Một hình thức biến tướng của lợi nhuận.
- b. Một hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tuyệt đối.
- c. Một hình thức biến tướng của giá trị hàng hóa.
- d. Một hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

135. Nguồn gốc giá trị thặng dư siêu ngạch?

- a. Tăng năng suất lao động xã hội.
- b. Tăng năng suất lao động cá biệt.
- c. Tăng cường độ lao động.
- d. Cải tiến hợp lý hóa sản xuất trong toàn bộ nền kinh tế.

136. Giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch giống nhau ở những điểm nào?

- a. Điều dựa trên tiền đề tăng năng suất lao động.
- b. Rút ngắn thời gian lao động cần thiết.
- c. Kéo dài thời gian lao động thặng dư.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

137. Khi nhận xét giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch, chọn phương án đúng.

- a. Giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp tư sản thu được.
- b. Giá trị thặng dư siêu ngạch là do một số nhà tư bản đi đầu trong ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, giảm giá trị cá biệt.
- c. Giá trị thặng dư tương đối phản ánh trực tiếp quan hệ giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, còn giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp của các nhà tư bản.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

138. Quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là quy luật nào?

- a. Quy luật giá trị.
- b. Quy luật giá trị thặng dư.
- c. Quy luật cạnh tranh.
- d. Quy luật cung – cầu.

139. Vì sao quy luật sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB?

Vì:

- a. Quy định mục đích và phương tiện để đạt tới mục đích của chủ nghĩa tư bản.
- b. Là động lực phát triển của chủ nghĩa tư bản.
- c. Quyết định sự vận động của chủ nghĩa tư bản.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

140. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, văn hóa là gì?

- a. Là kết tinh những phong tục tập quán của một dân tộc trong quá trình sinh tồn và phát triển.
- b. Là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình, biểu hiện trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.
- c. Là toàn bộ những giá trị vật chất do con người sáng tạo ra bằng lao động trong quá trình lịch sử của mình.
- d. Là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng hoạt động thực tiễn của mình.

141. Đối tượng nào được xem là chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa?

- a. Giai cấp công nhân.
- b. Giai cấp nông dân.
- c. Công nhân, nông dân và trí thức.
- d. Quần chúng nhân dân.

142. Sự phát triển của văn hóa chịu sự quy định của cơ sở nào trong mỗi chế độ xã hội nhất định?

- a. Cơ sở chính trị.
- b. Cơ sở kinh tế.
- c. Cơ sở kinh tế, cơ sở chính trị.
- d. Cơ sở tư tưởng.

143. Yếu tố nào là cơ sở vật chất của một nền văn hóa?

- a. Kinh tế.
- b. Chính trị.
- c. Tư tưởng.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

144. Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản nào?

- a. Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là nội dung cốt lõi, giữ vai trò chủ đạo, quyết định phương hướng phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.
- b. Là nền văn hóa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.
- c. Là nền văn hóa được hình thành, phát triển một cách tự giác, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức đảng cộng sản và sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

145. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa được xây dựng và phát triển trên nền tảng hệ tư tưởng của giai cấp nào?

- a. Giai cấp công nhân.
- b. Giai cấp nông dân.
- c. Giai cấp tư sản.
- d. Tầng lớp trí thức.

146. Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa bao gồm những nội dung cơ bản nào?

- a. Cần phải nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới.
- b. Xây dựng con người phát triển toàn diện; Xây dựng lối sống xã hội chủ nghĩa.
- c. Xây dựng gia đình văn hóa.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

147. Phương thức cơ bản để giữ vững đặc trưng, bản chất của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là gì?

- a. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với mọi hoạt động văn hóa.
- b. Sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với mọi hoạt động văn hóa.
- c. Vai trò làm chủ về văn hóa của nhân dân thông qua các tổ chức chính trị - xã hội.
- d. Giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần của xã hội.

148. Phương thức có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là gì?

- a. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với mọi hoạt động văn hóa.
- b. Sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với mọi hoạt động văn hóa.
- c. Vai trò làm chủ về văn hóa của nhân dân thông qua các tổ chức chính trị - xã hội.
- d. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với mọi hoạt động văn hóa.

149. Những tiền đề tư tưởng - lý luận hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh?

- a. Giá trị truyền thống dân tộc.
- b. Tinh hoa văn hoá nhân loại: văn hóa phương Đông; văn hóa phương Tây.
- c. Chủ nghĩa Mác-Lênin - cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của tư tưởng Hồ Chí Minh.
- d. Tất cả các phương án kia đều đúng.

150. Những nhân tố chủ quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh?

- a. Khả năng tư duy và trí tuệ của Hồ Chí Minh.
- b. Phẩm chất đạo đức của Hồ Chí Minh.
- c. Năng lực hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

151. “Luận cương của V.I.Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao. Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: hỡi đồng bào bị đọa đày đau

khô! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng của chúng ta". Nguyễn Ái Quốc nói ấy khi đang ở đâu?

- a. Luân Đôn, Anh.
- b. Quảng Châu, Trung Quốc.
- c. Paris, Pháp.
- d. Máxcova, Liên Xô.

152. Nguyễn Ái Quốc đã ủng hộ phái tả trong Đảng Xã hội Pháp, ủng hộ Quốc tế III, trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người đảng viên cộng sản đầu tiên của Việt Nam năm nào?

- a. 1918.
- b. 1919.
- c. 1920.
- d. 1921.

153. Cơ sở khách quan hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh?

- a. Xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.
- b. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và giai cấp vô sản các nước tư bản phát triển.
- c. Cuộc cách mạng vô sản Nga 1917 và phong trào Quốc tế Cộng sản (3-1919).
- d. Tất cả phương án kia đều đúng.

154. Nguyễn Ái Quốc đã tiếp xúc với “Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa” của Lênin năm nào?

- a. 1918.
- b. 1919.
- c. 1920.
- d. 1921.

155. Nguyễn Ái Quốc đã xây dựng “Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng” tại đâu? Vào năm nào?

- a. 1923 tại Máxcova.
- b. 1924 tại Hương Cảng.
- c. 1925 tại Quảng Châu.
- d. 1926 tại Hương Cảng.

156. Nguyễn Ái Quốc nói “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Cách mạng dân tộc dân chủ.
- b. Cách mạng phản đế phản phong.
- c. Cách mạng vô sản.
- d. Cách mạng tư sản.

157. Tư tưởng cơ bản về con đường cách mạng Việt Nam của Hồ Chí Minh hình thành trong thời kỳ nào?

- a. 1890 - 1911.

- b. 1911 - 1920.
- c. 1921 - 1930.
- d. 1930 - 1945.

158. Nguyễn Ái Quốc nhận định: “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Xã hội chủ nghĩa.
- b. Chế độ dân chủ nhân dân.
- c. Xã hội cộng sản.
- d. Xã hội tư bản.

159. Cách mạng xã hội ở thuộc địa trước hết phải “lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc”, “chứ chưa phải xóa bỏ sự tư hữu, sự bóc lột nói chung”. Nhận định trên đây là của ai?

- a. C.Mác.
- b. V.I.Lênin.
- c. Tôn Trung Sơn.
- d. Hồ Chí Minh.

160. Cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh là vấn đề gì?

- a. Cách mạng giải phóng dân tộc.
- b. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.
- c. Đại đoàn kết toàn dân.
- d. Cách mạng xã hội chủ nghĩa.

161. Nguyễn Ái Quốc nói: “Cách mệnh phải hiểu phong trào thế giới, phải bày sách lược cho dân [...]. Vậy nên cách mệnh phải tập trung, muốn tập trung phải có.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Người lãnh đạo cách mệnh.
- b. Đảng cách mệnh.
- c. Chủ nghĩa.
- d. Đường lối đúng đắn.

162. Nguyễn Ái Quốc cho rằng: “Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Giành được thắng lợi.
- b. Giành thắng lợi vẻ vang.
- c. Nổ ra ở một nước nhỏ, kém phát triển.
- d. Giành được thắng lợi trước cách mạng vô sản chính quốc.

163. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp trong tư tưởng Hồ Chí Minh?

- a. Vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng giải phóng dân tộc là vấn đề trên hết, trước hết.
- b. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Giải phóng dân tộc tạo tiền đề để giải phóng giai cấp.

- c. Giữ vững độc lập của dân tộc mình đồng thời tôn trọng độc lập của các dân tộc khác.
- d. Tất cả các phương án kia đều đúng.

164. Năm 1925 Nguyễn Ái Quốc viết: “Làm cho các dân tộc thuộc địa, từ trước đến nay vẫn cách biệt nhau, hiểu biết nhau hơn và đoàn kết lại để đặt cơ sở cho một liên minh phương Đông tương lai, khối liên minh này sẽ là một trong những.....”.

Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Động lực của cách mạng.
- b. Sức mạnh của cách mạng vô sản.
- c. Cái cánh của cách mạng vô sản.
- d. Điều kiện của cách mạng vô sản.

165. Trong tư duy chính trị của Hồ Chí Minh, giải phóng dân tộc đã bao hàm một phần..... Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Giải phóng giai cấp.
- b. Giải phóng con người.
- c. Giải phóng xã hội.
- d. Giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

166. Hồ Chí Minh nói: “Dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do [...]. Chúng ta phải đấu tranh cho tự do, độc lập của các dân tộc khác.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Như dân tộc mình.
- b. Để họ giúp đỡ lại mình.
- c. Như là đấu tranh cho dân tộc ta vậy.
- d. Đang bị áp bức.

167. Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, cách mạng xã hội ở thuộc địa trước hết phải làm gì?

- a. Phải xóa bỏ sự tư hữu.
- b. Phải lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc.
- c. Phải đem lại ruộng đất cho nông dân.
- d. Phải xóa bỏ mọi sự bóc lột nói chung.

168. Trước cách mạng tháng 8-1945, Nguyễn Ái Quốc phân biệt ba loại cách mạng: cách mạng tư sản, cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc; đồng thời Người nhấn mạnh tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là.....

Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Cách mạng vô sản.
- b. Cách mạng tư sản.
- c. Cách mạng giải phóng dân tộc.
- d. Cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc.

169. Xác định mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh nói: “Cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa nữa, mà là

cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp “dân tộc giải phóng” trong hoàn cảnh nào?

- a. Đại hội thành lập Đảng (1930).
- b. Đại hội Đại biểu lần thứ nhất của Đảng (3-1935).
- c. Hội nghị Ban Chấp hành TW Đảng (11-1940).
- d. Hội nghị Ban Chấp hành TW Đảng lần thứ tám (5-1941).

170. “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”. Nhận định trên của Hồ Chí Minh ở trong tác phẩm nào của Người?

- a. Đạo đức cách mạng.
- b. Đường cách mệnh.
- c. Di chúc.
- d. Sửa đổi lối làm việc.

171. Đối tượng của cách mạng ở thuộc địa theo quan điểm của Hồ Chí Minh?

- a. Là giai cấp tư sản bản xứ.
- b. Là giai cấp địa chủ nói chung.
- c. Là chủ nghĩa thực dân và tay sai phản động.
- d. Mọi giai cấp, tầng lớp bóc lột trong xã hội.

172. Nguyễn Ái Quốc viết “Vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới và đặc biệt là vận mệnh của giai cấp vô sản ở các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với.....”.

Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Vận mệnh của các dân tộc thuộc địa.
- b. Vận mệnh của giai cấp bị áp bức ở các thuộc địa.
- c. Vận mệnh của giai cấp nông dân ở các thuộc địa.
- d. Vận mệnh của giai cấp vô sản ở các thuộc địa.

173. Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, Hồ Chí Minh xác định lực lượng cách mạng bao gồm cả dân tộc, trong lực lượng toàn dân tộc, thì vai trò, động lực cách mạng là công nhân và nông dân. Người nói: “Công nông.....”.

Hãy điền vào chỗ trống.

- a. “Lãnh đạo cách mạng”.
- b. “Là lực lượng quan trọng của cách mạng”.
- c. “Là lực lượng chủ yếu của cách mạng”.
- d. “Là gốc cách mệnh”.

174. Hồ Chí Minh nói: “Trong cuộc đấu tranh gian khổ chống kẻ thù của giai cấp và của dân tộc, cần dùng.....chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Phương pháp đấu tranh nghị trường.
- b. Bạo lực cách mạng.

- c. Lực lượng toàn dân.
- d. Phương pháp đấu tranh hòa bình.

175. Hồ Chí Minh nói: “Muốn người ta giúp cho thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã”, “Đem sức ta mà.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Xây dựng đất nước ta.
- b. Bảo vệ tổ quốc ta.
- c. Giải phóng cho ta.
- d. Giải phóng tổ quốc ta.

176. Điều mong muốn cuối cùng của Hồ Chí Minh được nêu trong tác phẩm Di chúc là gì?

- a. Xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh.
- b. Làm cho mọi người dân hạnh phúc.
- c. Xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.
- d. Xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất.

177. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Hồ Chí Minh nói: “Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Nâng cao dân trí.
- b. Xóa nạn mù chữ.
- c. Phát động phong trào bình dân học vụ.
- d. Biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.

178. Quan điểm của Hồ Chí Minh về bước đi xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: “Ta xây dựng chủ nghĩa xã hội từ hai bàn tay trắng đi lên thì khó khăn còn nhiều và lâu dài” “Phải làm dần dần”, “không thể.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Làm nhanh.
- b. Vội vàng được.
- c. Một sớm một chiều.
- d. Trông chờ vào sự giúp đỡ của các nước khác.

179. Về “bước đi” lên CNXH ở VN như thế nào?

Hồ Chí Minh nói “tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội” không có nghĩa là..... mà phải làm vững chắc từng bước, phù hợp với điều kiện thực tế. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. “Đốt cháy giai đoạn”.
- b. Làm bừa, làm ẩu.
- c. Không đếm xỉa gì đến thực trạng nghèo nàn lạc hậu của nước ta.
- d. Làm bừa, làm ẩu, “đốt cháy giai đoạn”, chủ quan, duy ý chí.

180. Theo Hồ Chí Minh thì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của ai?

- a. Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

- b. Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của dân tộc Việt Nam.
- c. Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của nhân dân Việt Nam.
- d. Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam.

181. Để xây dựng Đảng về tư tưởng, lý luận. Hồ Chí Minh khẳng định: “Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như....., “chủ nghĩa” ấy là chủ nghĩa Mác – Lênin”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Người không có học thức.
- b. Người không có trí khôn.
- c. Tàu không có bánh lái.
- d. Người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam.

182. Hồ Chí Minh đã nói về đại đoàn kết dân tộc:

“Mục đích của Đảng Lao động Việt Nam có thể gồm trong 8 chữ: Đoàn kết toàn dân,”**. Hãy điền vào chỗ trống.**

- a. Đánh đuổi Pháp, Nhật.
- b. Làm ra sức mạnh.
- c. Phụng sự Tổ quốc.
- d. Giành lấy thắng lợi.

183. Hồ Chí Minh cho rằng phải đoàn kết thật sự, chân thành, thân ái giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Người nêu rõ: “Đoàn kết phải gắn với.....,để tăng cường đoàn kết”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Tương trợ.
- b. Đấu tranh.
- c. Tương thân tương ái.
- d. Phê bình và tự phê bình.

184. Hồ Chí Minh nói về sự lãnh đạo của Đảng đối với mặt trận: “Chỉ trong đấu tranh và công tác hàng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận..... thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Tài năng của Đảng.
- b. Đảng là bộ phận hoạt động nhất và chân thực nhất.
- c. Chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng.
- d. Công lao của Đảng.

185. “Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng ta, của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình”. Hồ Chí Minh nói đó ở tác phẩm nào?

- a. Đạo đức cách mạng.
- b. Sửa đổi lối làm việc.
- c. Thường thức chính trị.
- d. Di chúc.

186. “Bây giờ còn một điểm rất quan trọng, cũng là điểm mấu chốt. Điểm này mà thực hiện tốt thì để ra con cháu đều tốt: Đó là đoàn kết”. Hãy xác định luận điểm trên của Hồ Chí Minh nói về vấn đề gì sau đây:

- a. Vai trò của đại đoàn kết dân tộc.
- b. Nội dung của đại đoàn kết dân tộc.
- c. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết dân tộc.
- d. Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của khối đại đoàn kết dân tộc.

187. Hồ Chí Minh khái quát nội dung Nhà nước do dân như sau:

“Đó là Nhà nước do dân lựa chọn, do dân bầu ra làm đại diện cho mình. Nhà nước đó do.....và dân đóng thuế để nhà nước chi tiêu và hoạt động”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Dân ủng hộ.
- b. Dân ủng hộ, giúp đỡ.
- c. Dân ủng hộ, giúp đỡ, xây dựng.
- d. Dân ủng hộ, giúp đỡ, phê bình, xây dựng.

188. Hồ Chí Minh cho rằng: Một nhà nước chỉ vì dân khi nhà nước đó là của dân, do dân. Người nói: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, nghĩa là dân là chủ. Đảng ta là Đảng lãnh đạo, nghĩa là tất cả các cán bộ từ Trung ương đến khu, đến tỉnh, đến huyện, đến xã, bất kỳ ở cấp nào và ngành nào – đều phải là.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Người cán bộ trung thành của nhân dân.
- b. Người lãnh đạo trung thành của nhân dân.
- c. Người phục vụ trung thành của nhân dân.
- d. Người đầy tớ trung thành của nhân dân.

189. Hồ Chí Minh khái quát nội dung “Nhà nước của dân” như sau:

“Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra

Nói tóm lại,.....”

Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Nhà nước là của dân.
- b. Nước là của dân. Dân là của nước.
- c. Quyền hành và lợi ích đều của dân.
- d. Quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân.

190. Theo Hồ Chí Minh đạo đức cách mạng là một phạm trù lịch sử, nghĩa là nó cũng thay đổi theo nhiệm vụ từng thời kỳ của cách mạng. Người nói: “Đạo đức xã hội chủ nghĩa không phải ở đâu cũng biểu hiện giống nhau. Ở nước ta đạo đức xã hội chủ nghĩa là.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Lao động xây dựng nước nhà.

- b. Cần kiệm xây dựng nước nhà.
- c. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
- d. Học tập, lao động, nghiên cứu khoa học.

191. Hội nghị trung ương 8 (5/1941) do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp chủ trì để chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa diễn ra ở đâu?

- a. Hang Pác Bó, Cao Bằng.
- b. Tân Trào, Tuyên Quang.
- c. Chợ Đồn, Bắc Kạn.
- d. Bắc Hà, Lào Cai.

192. Theo Hồ Chí Minh, CẦN nghĩa là gì?

- a. Lao động cần cù, có kế hoạch.
- b. Lao động có kế hoạch, có năng suất cao, cần cù, siêng năng.
- c. Lao động cần cù, có năng suất cao.
- d. Lao động siêng năng, chăm chỉ; có kế hoạch, hiệu quả và năng suất cao với tinh thần tự lực cánh sinh.

193. Phương án nào sau đây không phải quan điểm của Hồ Chí Minh về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới?

- a. Nói đi đôi với làm, phải nêu gương về đạo đức.
- b. Xây đi đôi với chống. Xây dựng đạo đức mới phải chống những thói quen và tập quán lạc hậu và loại trừ chủ nghĩa cá nhân.
- c. Phải tu dưỡng đạo đức suốt đời.
- d. Nói ít làm nhiều.

194. Hồ Chí Minh nói: “Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do..... mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”. Điền vào chỗ trống.

- a. Rèn luyện hằng ngày.
- b. Đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày.
- c. Con người xây dựng.
- d. Đảng cách mạng.

195. Hồ Chí Minh nói về “đạo làm gương”:

“Một trăm bài diễn văn hay không bằng một tấm gương sống”.

“Muốn hướng dẫn nhân dân mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước”.

“Tốt nhất là....., làm gương cho người khác bắt chước”

Hãy chọn phương án đúng điền vào chỗ trống.

- a. Làm trước nói sau.
- b. Miệng nói, tay làm.
- c. Nói ít làm nhiều.
- d. Làm mà đừng nói.

196. Phát biểu tại cuộc họp đầu tiên của Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc – tháng 1 năm 1946, Hồ Chí Minh nói: “Chúng ta giành được tự do độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Dân có việc làm.
- b. Dân được ăn no, mặc đủ.
- c. Dân được thực sự làm chủ.
- d. Ai cũng được học hành.

197. Quan điểm của Hồ Chí Minh về chiến lược “trồng người”:

“Muốn tiến lên CNXH thì phải có con người XHCN, muốn có con người XHCN phải có....., muốn có..... phải gột rửa chủ nghĩa cá nhân”. “Nếu không có.....thì không làm việc XHCN được”. “Không những phải học cho biết kỹ thuật, mà còn phải học lý luận về đạo đức, tinh thần nữa”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Quan điểm XHCN.
- b. Lối sống XHCN.
- c. Tinh thần tập thể.
- d. Tư tưởng XHCN.

198. Hồ Chí Minh nói về nội dung dạy và học: “Dạy cũng như học phải biết chú trọng cả tài lẫn đức. Đức là.....Đó là cái gốc, rất quan trọng, nếu không có.....thì tài cũng vô dụng”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Đạo đức của con người.
- b. Đạo đức cách mạng.
- c. Biết yêu thương con người.
- d. Tấm lòng yêu nước.

199. Hồ Chí Minh nói về nội dung học và dạy:

“Dạy cũng như học phải biết chú trọng cả tài lẫn đức.

Đức là đạo đức cách mạng. Đó là cái gốc, rất quan trọng, nếu không có đạo đức cách mạng thì.....”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Không làm việc cách mạng được.
- b. Tài cũng vô dụng.
- c. Không phát huy được tài năng.
- d. Không làm việc XHCN được.

200. Các nói nổi tiếng sau đây, nào là của Hồ Chí Minh?

- a. "Học, học nữa, học mãi".
- b. "Học không biết chán, dạy không biết mỏi".
- c. "Việc học không bao giờ cùng, còn sống còn phải học".
- d. Cả 3 phương án kia đều đúng.

201. Theo Hồ Chí Minh, mục tiêu của giáo dục là gì?

- a. Xóa nạn mù chữ, làm cho mọi người dân biết đọc, biết viết.
- b. Hình thành đội ngũ trí thức cách mạng.
- c. Đào tạo những con người tốt, những cán bộ tốt.
- d. Phát triển khoa học nước nhà.

202. Theo Hồ Chí Minh, nội dung của nền giáo dục mới là gì?

- a. Giáo dục toàn diện cả đức, trí, thể, mỹ.

- b. Giáo dục tư tưởng chính trị.
- c. Giáo dục thái độ lao động.
- d. Giáo dục tri thức văn hóa.

203. Chọn phương án đúng điền vào chỗ trống để hoàn thiện quan điểm của Hồ Chí Minh:

“Học để làm việc,....., làm cán bộ”.

- a. Có trí thức.
- b. Làm người.
- c. Làm cách mạng.
- d. Phục vụ nhân dân.

204. Theo Hồ Chí Minh, người sinh viên *“Học để làm việc, làm người, làm cán bộ, môn đạt được mục đích ấy phải:.....”.* Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Biết chú trọng cả tài lẫn đức.
- b. Học đi đôi với lao động. Lý luận đi đôi với thực hành.
- c. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.
- d. Việc học không bao giờ cùng, còn sống còn phải học.

205. Theo Hồ Chí Minh sinh viên phải rèn luyện cho mình những đức tính như: trung thành, tận tụy, thật thà và chính trực. Phải xác định rõ nhiệm vụ của mình, *“không phải là hỏi nước nhà đã cho mình những gì. Mà phải tự hỏi mình.....”.* Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Đã làm gì cho nước nhà?
- b. Đã làm thế nào cho ích lợi nước nhà nhiều hơn?
- c. Mình đã vì lợi ích nước nhà mà hy sinh phấn đấu chùng nào?
- d. Tất cả các kia đều đúng.

206. Hồ Chí Minh nói *“Trông người”* là yêu cầu khách quan, vừa cấp bách, vừa lâu dài của cách mạng *“Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần.....”.*

- a. Có những tư tưởng xã hội chủ nghĩa.
- b. Có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.
- c. Đào tạo những con người mới.
- d. Có những con người xã hội chủ nghĩa.

207. Quan tâm của Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ giáo viên: *“Người đi giáo dục phải học thêm mãi, học không bao giờ đủ, còn sống còn phải học”.* Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Phải yêu nghề.
- b. Cũng phải được giáo dục.
- c. Phải có đạo đức cách mạng.
- d. Phải yên tâm công tác.

208. Hồ Chí Minh coi trọng văn hóa, học vấn, trí tuệ. Người nói: *“Muốn xây dựng CNXH thì nhất định phải có..... Cần phải học văn hóa, chính trị, kỹ*

thuật”. “*Người có học mới có tiến bộ, càng học càng tiến bộ*”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Học thức.
- b. Bằng cấp.
- c. Khoa học.
- d. Văn hóa.

209. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Phải làm thế nào cho văn hóa thấm sâu vào tâm lý quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được những tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ; văn hóa phải Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Xây dựng tình cảm cao đẹp.
- b. Bồi dưỡng tư tưởng đúng đắn.
- c. Giáo dục lại tinh thần nhân dân.
- d. Soi đường cho quốc dân đi.

210. Hồ Chí Minh nói về quan hệ văn hóa với chính trị: “*Văn hóa với chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau..... xưa kia chính trị bị đàn áp, nền văn hóa của ta vì thế không nảy sinh được. Nay nước ta đã độc lập, tinh thần được giải phóng, cần phải có một nền văn hóa hợp với khoa học và hợp cả với nguyện vọng của dân*”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Bổ sung cho nhau.
- b. Có văn hóa mới có chính trị.
- c. Có chính trị mới có văn hóa.
- d. Nhưng chính trị cần phải đi trước văn hóa.

211. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vị trí và vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội. Người nói: “*Văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong phải phục vụ nhiệm vụ chính trị và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế*”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Chính trị
- b. Kinh tế và chính trị.
- c. Kinh tế.
- d. Chính trị - xã hội.

212. Hồ Chí Minh nói: “*Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là*”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Người sáng tạo ra đời sống tinh thần nữa.
- b. Người lao động sáng tạo ra văn học nghệ thuật nữa.
- c. Người sáng tác nữa.
- d. Người thưởng thức văn học nghệ thuật nữa.

213. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do ai soạn thảo?

- a. Nguyễn Ái Quốc.
- b. Trần Phú.

- c. Lê Hồng Phong.
- d. Hà Huy Tập

214. Mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam mà Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng nêu ra là gì?

- a. Làm cách mạng giải phóng dân tộc.
- b. Tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản.
- c. Cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- d. Cách mạng dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

215. Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng ta xác định mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam là: “..... và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Hãy điền vào chỗ trống.

- a. Xã hội chủ nghĩa.
- b. Tư sản dân quyền.
- c. Dân tộc dân chủ.
- d. Dân tộc dân chủ nhân dân.

216. Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, xác định giai cấp nào là lực lượng lãnh đạo cách mạng?

- a. Giai cấp tư sản.
- b. Giai cấp vô sản.
- c. Giai cấp nông dân.
- d. Giai cấp địa chủ.

217. Sự kiện nào được Nguyễn Ái Quốc đánh giá “nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng”?

- a. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930).
- b. Chi bộ cộng sản đầu tiên của Việt Nam ra đời (1929).
- c. Thành lập tổ chức Công hội đỏ Bắc Kỳ (1929).
- d. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản (1929).

218. Để làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng 8/1945, chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” đã đề ra chủ trương gì?

- a. Phát động tổng khởi nghĩa.
- b. Phát động khởi nghĩa từng phần.
- c. Phát động Cao trào kháng Nhật cứu nước.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

219. Ngày 16-8-1945, Đại hội quốc dân họp tại Tân Trào - Tuyên Quang quyết định thành lập tổ chức nào?

- a. Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam.
- b. Mặt trận Việt Minh.
- c. Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc.

d. Mặt trận nhân dân Đông Dương.

220. Hội nghị toàn quốc của Đảng tại Tân Trào, Tuyên Quang (từ ngày 13 đến 15-8-1945) chỉ rõ khẩu hiệu đấu tranh của nhân dân ta lúc này là gì?

a. “Phản đối xâm lược”.

b. “Hoàn toàn độc lập”.

c. “Chính quyền nhân dân”.

d. Cả 3 phương án kia đều đúng.

221. Khẩu hiệu “Đánh đuổi Nhật – Pháp” được thay bằng khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật” được nêu ra ở đâu?

a. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (5/1941).

b. Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” (12/3/1945).

c. Hội nghị toàn quốc của Đảng (từ 13 đến 15/8/1945).

d. Đại hội quốc dân Tân Trào (16/8/1945).

222. Nhân tố chủ yếu nào quyết định thắng lợi của cách mạng Tháng Tám năm 1945?

a. Liên minh công - nông.

b. Bối cảnh quốc tế thuận lợi.

c. Sự lãnh đạo của Đảng.

d. Thành lập mặt trận dân tộc thống nhất.

223. Đêm 9-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị ở rộng đề ra Chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” ở đâu?

a. Bắc Sơn - Vũ Nhai.

b. Bắc Bó - Cao Bằng.

c. Từ Sơn - Bắc Ninh.

d. Tân Trào - Tuyên Quang.

224. Chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” (1945) xác định kẻ thù cụ thể trước mắt, duy nhất của nhân dân Đông Dương là ai?

a. Quân Nhật.

b. Quân Pháp.

c. Quân Nhật – Pháp

d. Quân Tưởng.

225. Chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” (1945) xác định phương châm đấu tranh là gì?

a. Chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng.

b. Tổng tấn công và nổi dậy trên phạm vi cả nước.

c. Tập trung, thống nhất và kịp thời.

d. Trường kỳ kháng chiến.

226. Chỉ thị «Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta» dự kiến thời cơ Tổng khởi nghĩa là khi nào?

a. Khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương.

- b. Trước khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ II.
- c. Sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ II.
- d. Trước khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương.

227. Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (4/1945) xác định nhiệm vụ quan trọng, cần kíp lúc bấy giờ là gì?

- a. Nhiệm vụ quân sự.
- b. Nhiệm vụ chính trị.
- c. Nhiệm vụ kinh tế.
- d. Nhiệm vụ ngoại giao.

228. Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (4/1945) quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang và lấy tên là gì?

- a. Cứu quốc quân.
- b. Việt Nam giải phóng quân.
- c. Quân đội nhân dân Việt Nam.
- d. Vệ quốc quân.

229. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945 được Đảng ta đưa ra trong hội nghị nào?

- a. Hội nghị mở rộng của Ban thường vụ Trung ương Đảng (9/3/1945).
- b. Hội nghị toàn quốc của Đảng (13-15/8/1945).
- c. Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (15/4/1945).
- d. Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương Đảng (5/1941).

230. Quyết định đặt tên nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, xác định quốc kỳ, quốc ca được đưa ra tại cuộc họp nào?

- a. Hội nghị mở rộng của Ban thường vụ Trung ương Đảng (9/3/1945).
- b. Hội nghị toàn quốc của Đảng (13-15/8/1945).
- c. Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (15/4/1945).
- d. Đại hội đại biểu quốc dân - Quốc dân đại hội (16/8/1945).

231. Đại hội quốc dân họp tại Tân Trào (16/8/1945) đã quyết định những vấn đề gì?

- a. Tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng; quyết định đặt tên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, xác định quốc kỳ, quốc ca.
- b. Thông qua Mười chính sách của Việt Minh.
- c. Thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

232. Hội nghị toàn quốc của Đảng (13-15/8/1945) xác định nguyên tắc để chỉ đạo khởi nghĩa là gì?

- a. Chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng.
- b. Đánh nhanh, thắng nhanh.
- c. Đánh chiếm vùng thành thị, sau đó mở rộng đến vùng nông thôn.
- d. Tập trung, thống nhất và kịp thời, đánh chiếm những nơi chắc thắng.

233. Ủy ban giải phóng dân tộc do ai làm chủ tịch?

- a. Hồ Chí Minh.
- b. Trường Chinh.
- c. Phạm Văn Đồng.
- d. Võ Nguyên Giáp.

234. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng Cộng sản Đông Dương (2-1951) đã đưa ra quyết định gì?

- a. Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.
- b. Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.
- c. Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Cộng sản Đông Dương.
- d. Đảng tiếp tục hoạt động bí mật chờ thời cơ để ra hoạt động công khai.

235. Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam được nêu trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam là gì?

- a. Đánh đuổi đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai để giành độc lập, tự do cho dân tộc.
- b. Xóa bỏ tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho dân cày có ruộng.
- c. Phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tạo cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

236. Trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam xác định đối tượng chính của cách mạng Việt Nam là ai?

- a. Phong kiến phản động.
- b. Tư sản phản động.
- c. Chủ nghĩa đế quốc xâm lược mà cụ thể là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ.
- d. Địa chủ, tư sản phản động cấu kết với thực dân Pháp.

237. Ở miền Nam, quân dân ta đã đánh bại chiến lược chiến tranh nào của Mỹ trong giai đoạn 1961 - 1965?

- a. Chiến tranh đơn phương.
- b. Chiến tranh cục bộ.
- c. Việt Nam hóa chiến tranh.
- d. Chiến tranh đặc biệt.

238. Ở miền Nam, quân dân ta đã đánh bại chiến lược chiến tranh nào của Mỹ và chủ hâu trong giai đoạn 1965 - 1968?

- a. Chiến tranh đơn phương.
- b. Chiến tranh cục bộ.
- c. Việt Nam hóa chiến tranh.
- d. Chiến tranh đặc biệt.

239. “Ba mũi giáp công” trong đường lối đấu tranh của Đảng giai đoạn 1965 - 1975 là gì?

- a. Quân sự, chính trị, binh vận.
- b. Đồng bằng, trung du, miền núi.

- c. Kinh tế, chính trị, văn hóa.
- d. Kinh tế, chính trị, ngoại giao.

240. Cuộc ném bom rải thảm 12 ngày đêm bằng máy bay B.52 tại Hà Nội, Hải Phòng và một số địa phương khác của đế quốc Mỹ diễn ra vào thời gian nào?

- a. Từ ngày 18 đến 30/12/1972.
- b. Từ ngày 19 đến 31/12/1972.
- c. Từ ngày 18 đến 30/12/1971.
- d. Từ ngày 19 đến 31/12/1971.

241. Nội dung đường lối toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp được thể hiện tập trung trong văn kiện nào?

- a. *Toàn dân kháng chiến* của Trung ương Đảng (12/12/1946).
- b. *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh (19/12/1946)
- c. Tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh (7/1947).
- d. Cả 3 văn kiện trên.

242. Phương châm tác chiến của ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ là gì?

- a. Đánh nhanh, thắng nhanh.
- b. Đánh thần tốc, táo bạo, chắc thắng.
- c. Đánh thần tốc, táo bạo.
- d. Đánh chắc, tiến chắc.

243. Trong các bài học kinh nghiệm rút ra từ Cách mạng Tháng Tám, bài học nào có ý nghĩa hàng đầu trong đường lối cách mạng của Đảng?

- a. Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.
- b. Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.
- c. Toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công nông.
- d. Gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến

244. Ngày 19-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp Hội nghị mở rộng để phát động toàn quốc kháng chiến tại đâu?

- a. Bắc Sơn - Vũ Nhai.
- b. Pác Bó - Cao Bằng.
- c. Từ Sơn - Bắc Ninh.
- d. Vạn Phúc - Hà Đông.

245. Tính chất của cuộc kháng chiến chống Pháp trong giai đoạn 1945 – 1954 là gì?

- a. Dân tộc giải phóng và dân chủ mới.
- b. Cách mạng tư sản dân quyền.
- c. Cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- d. Thỏ địa cách mạng.

246. Phương châm tiến hành kháng chiến chống Pháp trong giai đoạn 1945 – 1954 là gì?

- a. Toàn dân, toàn diện.
- b. Trường kỳ kháng chiến.
- c. Tự lực cánh sinh.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

247. Nội dung thể hiện đường lối kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) trên lĩnh vực chính trị là gì? Chọn phương án sai.

- a. Đoàn kết toàn dân.
- b. Xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân.
- c. Xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản.
- d. Đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình.

248. Nội dung thể hiện đường lối kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) trên lĩnh vực kinh tế là gì?

- a. Phát triển công nghiệp nặng.
- b. Xây dựng kinh tế thị trường.
- c. Xây dựng kinh tế tự cung, tự túc.
- d. Phát triển các ngành kinh tế hướng ra xuất khẩu.

249. Chính cương Đảng Lao động Việt Nam (tháng 2-1951) đã nêu ra những tính chất gì của xã hội Việt Nam?

- a. Dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến.
- b. Dân chủ và dân tộc.
- c. Thuộc địa, nửa phong kiến.
- d. Dân tộc và dân chủ mới.

250. Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam xác định nhiệm vụ chính, trước mắt của cách mạng Việt Nam là gì?

- a. Hoàn thành giải phóng dân tộc.
- b. Xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến.
- c. Phát triển chế độ dân chủ nhân dân.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

251. Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam xác định nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc là giai cấp, tầng lớp nào?

- a. Công nhân, nông dân và lao động trí thức.
- b. Công nhân, lao động trí thức và tư sản dân tộc.
- c. Công nhân và nông dân.
- d. Công nhân, tư sản dân tộc và nông dân.

252. Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam xác định động lực của cách mạng là ai?

- a. Nhân dân.

- b. Công, nông và lao động trí thức.
- c. Giai cấp công nhân.
- d. Lao động trí thức.

253. Hội nghị trung ương lần thứ 11 (3/1965) và Hội nghị trung ương lần thứ 12 (12/1965) xác định cuộc đấu tranh trên mặt trận nào có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ?

- a. Đấu tranh quân sự.
- b. Đấu tranh chính trị.
- c. Đấu tranh ngoại giao.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

254. Đế quốc Mỹ phải chấp nhận cuộc đàm phán với Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ở Pari vào thời gian nào?

- a. 12/1968.
- b. 1/1969.
- c. 3/1970.
- d. 4/1971.

255. Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký khi nào?

- a. 20/7/1954.
- b. 22/12/1954.
- c. 27/2/1973.
- d. 27/1/1973.

256. Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định yếu tố chủ yếu nào để tăng trưởng kinh tế?

- a. Vốn, tài nguyên thiên nhiên, khoa học và công nghệ, con người, cơ cấu kinh tế.
- b. Vốn, khoa học và công nghệ, con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý nhà nước.
- c. Con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý nhà nước.
- d. Vốn, khoa học và công nghệ, con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị.

257. Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định yếu tố nào quyết định tăng trưởng kinh tế?

- a. Vốn.
- b. Khoa học và công nghệ.
- c. Con người.
- d. Thể chế chính trị.

258. Đại hội X (2006) của Đảng chỉ rõ mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần:

- a. Gắn với phát triển kinh tế tri thức; coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và của CNH, HĐH.

- b. Gắn với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.
- c. Gắn với nền kinh tế khép kín.
- d. Gắn với nền kinh tế thị trường, thực hiện chiến lược hàng xuất khẩu.

259. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải bảo đảm nguyên tắc nào?

- a. Xây dựng nền kinh tế khép kín và hướng nội.
- b. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.
- c. Xây dựng nền kinh tế phải dựa vào sự giúp đỡ vào các nước tư bản.
- d. Xây dựng nền kinh tế mở nhưng chỉ giao lưu, hợp tác với các nước XHCN.

260. Thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định yếu tố nào là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa?

- a. Khoa học và công nghệ.
- b. Con người.
- c. Cơ cấu kinh tế
- d. Sự quản lý của nhà nước

261. Hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm mục đích gì?

- a. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại.
- b. Học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới.
- c. Khai thác thị trường thế giới để tiêu thụ các sản phẩm mà nước ta có nhiều lợi thế, có sức cạnh tranh cao.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

262. Trong lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội, tiền đề nào là quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường?

- a. Thị trường.
- b. Sản xuất và trao đổi hàng hóa.
- c. Sản xuất.
- d. Trao đổi hàng hóa.

263. Kinh tế thị trường đã có mầm mống từ trong xã hội nào?

- a. Xã hội chiếm hữu nô lệ.
- b. Xã hội phong kiến.
- c. Xã hội tư bản chủ nghĩa.
- d. Xã hội xã hội chủ nghĩa.

264. Kinh tế thị trường đã hình thành trong xã hội nào?

- a. Xã hội chiếm hữu nô lệ.
- b. Xã hội phong kiến.
- c. Xã hội tư bản chủ nghĩa.
- d. Xã hội xã hội chủ nghĩa.

265. Kinh tế thị trường phát triển cao trong xã hội nào?

- a. Xã hội chiếm hữu nô lệ.

- b. Xã hội phong kiến.
- c. Xã hội tư bản chủ nghĩa.
- d. Xã hội xã hội chủ nghĩa.

266. Trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta hiện nay, thành phần kinh tế nào đóng vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết nền kinh tế?

- a. Kinh tế tập thể.
- b. Kinh tế tư nhân.
- c. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- d. Kinh tế nhà nước.

267. Điền vào chỗ trống: Trong một nền kinh tế khi các được phân bổ bằng nguyên tắc thị trường gọi là kinh tế thị trường.

- a. Điều kiện kinh tế.
- b. Nguồn lực kinh tế.
- c. Quan hệ kinh tế.
- d. Môi trường kinh tế.

268. Điền vào chỗ trống: Tại Đại hội X, Đảng ta khẳng định: Kinh tế nhà nước cùng vớingày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- a. Kinh tế tư nhân.
- b. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- c. Kinh tế tập thể.
- d. Kinh tế tư bản nhà nước.

269. Trong đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, vấn đề mấu chốt nhất và cũng là khó khăn nhất là gì?

- a. Đổi mới phương thức hoạt động của Đảng.
- b. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị.
- c. Xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa.
- d. Đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội khác.

270. Đại hội VI của Đảng đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trong đó lĩnh vực nào cần đổi mới trước hết?

- a. Chính trị - xã hội.
- b. Kinh tế.
- c. Văn hóa.
- d. Giáo dục.

271. Thuật ngữ “xây dựng nhà nước pháp quyền” lần đầu tiên được đề cập ở hội nghị nào của Đảng Cộng sản Việt Nam?

- a. Tại Hội nghị Trung ương 1 khóa VI.
- b. Tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VI.
- c. Tại Hội nghị Trung ương 1 khóa VII.
- d. Tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VII.

272. Điền vào chỗ trống: Ở nước ta, chủ trương xây dựng hệ thống chính trị xác định quyền làm chủ của được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức.

- a. Chính phủ.
- b. Nhân dân.
- c. Đảng Cộng sản Việt Nam.
- d. Nhà nước.

273. Điền vào chỗ trống: Nội dung xây dựng hệ thống chính trị xác định là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản.

- a. Chính phủ.
- b. Nhân dân.
- c. Đảng Cộng sản Việt Nam.
- d. Nhà nước.

274. Vai trò và sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nước ta hiện nay là gì?

- a. Khả năng tập hợp quần chúng.
- b. Hiểu rõ tâm tư và nguyện vọng của quần chúng.
- c. Nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho quần chúng.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

275. Trong nội dung xây dựng hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động theo cơ chế nào?

- a. Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.
- b. Nhân dân làm chủ, Đảng lãnh đạo, Nhà nước làm chủ.
- c. Đảng lãnh đạo, Nhà nước làm chủ, nhân dân quản lý.
- d. Nhân dân làm chủ, Đảng và Nhà nước quản lý.

276. Quan điểm xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới? Chọn phương án sai.

- a. Kết hợp chặt chẽ đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, lấy đổi mới chính trị làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới kinh tế.
- b. Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước.
- c. Đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.
- d. Đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội.

277. Biện pháp cải cách hành chính là nhằm xây dựng thành tố nào trong hệ thống chính trị Việt Nam?

- a. Đảng Cộng sản Việt Nam.
- b. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- c. Các đoàn thể chính trị - xã hội.

d. Nhà nước pháp quyền XHCN.

278. Biện pháp tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội là nhằm xây dựng thành tố nào trong hệ thống chính trị Việt Nam?

- a. Đảng Cộng sản Việt Nam.
- b. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- c. Các đoàn thể chính trị - xã hội.
- d. Nhà nước pháp quyền XHCN.

279. Vai trò giám sát và phản biện xã hội là thuộc thành tố nào trong hệ thống chính trị Việt Nam?

- a. Đảng Cộng sản Việt Nam.
- b. Nhà nước pháp quyền XHCN.
- c. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- d. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

280. Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò gì?

- a. Kiểm soát.
- b. Giám sát và phản biện xã hội.
- c. Giám sát.
- d. Phản biện xã hội.

281. Tác phẩm nào được xem như bản Tuyên ngôn, là Cương lĩnh đầu tiên của Đảng về văn hóa?

- a. Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943.
- b. Đời sống mới 1947.
- c. Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam 1948.
- d. Kháng chiến kiến quốc 1945.

282. Đề cương văn hoá Việt Nam (năm 1943) đã xác định nguyên tắc của nền văn hoá mới là gì?

- a. Tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- b. Dân tộc, đại chúng
- c. Nội dung XHCN và tính chất dân tộc.
- d. Dân tộc, khoa học, đại chúng.

283. Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa giai đoạn 1955 – 1986 xác định nền văn hóa mới có tính chất gì?

- a. Tính dân tộc, tính khoa học, tính đại chúng.
- b. Tính dân tộc, tính đảng và tính nhân dân.
- c. Tính dân tộc, tính hiện đại.
- d. Tính dân tộc, tính đại chúng.

284. Nghị quyết nào của Đảng đã đề cập đến việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước?

- a. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (5/2014).
- b. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI (11/2013).
- c. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII (7/1998).
- d. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII (10/2016).

285. Chủ trương “làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội” phù hợp với quan điểm nào sau đây của Đảng để chỉ đạo xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ đổi mới?

- a. Văn hóa là động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội.
- b. Văn hóa là mục tiêu của sự phát triển xã hội.
- c. Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người.
- d. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.

286. Nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng và bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên là gì?

- a. Là bồi dưỡng đạo đức cách mạng.
- b. Trang bị tri thức.
- c. Là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, bản lĩnh văn hóa con người VN.
- d. Là nhân cách, trình độ văn hóa.

287. Nhiệm vụ cấp bách đầu tiên về xây dựng văn hóa mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày trong phiên họp của Hội đồng Chính phủ (3-9-1945) là gì?

- a. Chống nạn mù chữ và giáo dục lại tinh thần nhân dân.
- b. Diệt giặc đói.
- c. Nâng cao đời sống văn hóa.
- d. Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

288. Ban Trung ương vận động Đời sống mới được thành lập vào thời gian nào?

- a. Tháng 8 – 1945.
- b. Tháng 4 – 1946.
- c. Tháng 12 – 1946.
- d. Tháng 3 – 1947.

289. Ai là tác giả của tác phẩm *Đời sống mới* (1947)?

- a. Hồ Chí Minh.
- b. Trường Chinh.
- c. Lê Duẩn.
- d. Tố Hữu.

290. Khi viết tác phẩm *Đời sống mới*, Hồ Chí Minh đã lấy bút danh gì?

- a. Trần Dân Tiên.
- b. Tân Sinh.
- c. Tống Văn Sơ.
- d. N.A.Q.

291. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết tài liệu *Đời sống mới* vào thời gian nào?

- a. 2/1947.
- b. 3/1947.
- c. 4/1947.
- d. 5/1947.

292. Đại hội VI (1986) xác định yếu tố nào có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội?

- a. Giáo dục - đào tạo.
- b. An ninh quốc phòng.
- c. Bảo vệ chủ quyền quốc gia.
- d. Khoa học - kỹ thuật.

293. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH, lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hóa Việt Nam có đặc trưng gì?

- a. Nền văn hóa dân chủ mới.
- b. Nền văn hóa dân tộc - khoa học - đại chúng.
- c. Nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- d. Nền văn hóa có hình thức dân tộc, nội dung XHCN.

294. Quan niệm về nền văn hóa Việt Nam có đặc trưng: *tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc*, lần đầu tiên được thông qua tại Đại hội nào của Đảng ta?

- a. Đại hội IV.
- b. Đại hội V.
- c. Đại hội VI.
- d. Đại hội VII.

295. Hội nghị nào của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra nghị quyết về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”?

- a. Hội nghị lần thứ 3 khóa VIII.
- b. Hội nghị lần thứ 5 khóa VIII.
- c. Hội nghị lần thứ 3 khóa V.
- d. Hội nghị lần thứ 5 khóa V.

296. Đại hội VII (1991) và Đại hội VIII (1996) của Đảng ta khẳng định lĩnh vực nào có vai trò *then chốt, động lực*, là *quốc sách hàng đầu* trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội?

- a. Giáo dục - đào tạo.
- b. Giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ.
- c. Khoa học - công nghệ.
- d. An ninh, chính trị.

297. Phong trào mà Đảng ta đã vận động nhân dân thực hiện để chống nạn mù chữ sau cách mạng Tháng Tám năm 1945?

- a. Xây dựng nếp sống văn hóa mới.

- b. Bình dân học vụ.
- c. Bài trừ các tệ nạn xã hội.
- d. Xoá bỏ văn hóa thực dân nô dịch phản động.

298. Nghị quyết Trung ương lần thứ 2 (khóa VIII) coi giáo dục – đào tạo với khoa học - công nghệ là gì?

- a. Là nhiệm vụ quan trọng nhất.
- b. Là nhiệm vụ hàng đầu.
- c. Là nhiệm vụ chiến lược.
- d. Là quốc sách hàng đầu.

299. Hội nghị Trung ương 9, khóa IX (1 - 2004) đã xác định phát triển văn hóa phải đồng bộ với phát triển lĩnh vực nào?

- a. Phát triển văn hóa phải đồng bộ với phát triển kinh tế.
- b. Phát triển văn hóa phải đồng bộ với phát triển chính trị.
- c. Phát triển văn hóa phải đồng bộ với phát triển xã hội.
- d. Phát triển văn hóa phải giữ gìn bản sắc dân tộc.

300. Xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam là nhiệm vụ của ai?

- a. Nhiệm vụ của giai cấp công nhân và nông dân.
- b. Nhiệm vụ của những người làm công tác văn hóa.
- c. Nhiệm vụ của đội ngũ trí thức.
- d. Là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

301. Để triển khai chủ trương của Đảng về kinh tế đối ngoại, tháng 12 - 1987, luật nào được ban hành ở Việt Nam?

- a. Luật kinh doanh hàng hải quốc tế.
- b. Luật thuế xuất nhập khẩu.
- c. Luật tỷ giá hối đoái.
- d. Luật đầu tư nước ngoài.

302. Tại Đại hội Đảng lần thứ mấy, trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng đưa ra chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài?

- a. Đại hội VI (1986).
- b. Đại hội VII (1991).
- c. Đại hội VIII (1996).
- d. Đại hội IX (2001).

303. Giai đoạn 1986 - 1996, Đảng ta xác lập và phát triển đường lối đối ngoại như thế nào?

- a. Độc lập tự chủ.
- b. Mở rộng quan hệ đối ngoại.
- c. Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

304. Tháng 5/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 đề ra chủ trương gì về chính sách đối ngoại?

- a. Chuyển từ đối đầu sang đấu tranh và hợp tác cùng tồn tại hòa bình.
- b. Tận dụng sự phát triển của cách mạng khoa học - kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.
- c. Kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

305. Đại hội lần thứ VIII của Đảng (tháng 6-1996) đưa ra chủ trương gì để tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế?

- a. Gắn thị trường trong nước với xuất khẩu.
- b. Xây dựng nền kinh tế mở, đón nhận tất cả những thành quả của chủ nghĩa tư bản.
- c. Xây dựng nền kinh tế mở, đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.
- d. Đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực.

306. Tại Đại hội VII, Đảng ta đã đề ra chính sách hợp tác với các đối tác cụ thể nào trong đường lối đối ngoại?

- a. Thúc đẩy bình thường hóa quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung.
- b. Thúc đẩy bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.
- c. Phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

307. Chủ trương xây dựng đối tác trong quan hệ quốc tế thời kỳ đổi mới: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” được đề ra tại Đại hội nào của Đảng ta?

- a. Đại hội VI.
- b. Đại hội VII.
- c. Đại hội VIII.
- d. Đại hội IX.

308. Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới khi nào?

- a. Tháng 4-1988.
- b. Tháng 4-1989.
- c. Tháng 5-1988.
- d. Tháng 5-1989.

309. Đảng ta chủ trương xóa bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu từ khi nào?

- a. 1986.
- b. 1989.
- d. 1991.
- c. 1996

310. Chủ trương “tích cực và chủ động hội nhập quốc tế” được đề ra trong Đại hội nào của Đảng?

- a. Đại hội VIII.
- b. Đại hội IX.
- c. Đại hội X.
- d. Đại hội XI.

311. Chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế” được đề ra trong Đại hội nào của Đảng?

- a. Đại hội VIII.
- b. Đại hội IX.
- c. Đại hội X.
- d. Đại hội XI.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

TRƯỞNG BỘ MÔN

TH.S LÊ THU HẰNG